

Điểm trung bình về chất lượng cuộc sống: Chất lượng cuộc sống toàn cầu đạt trung bình 62,9 điểm. Về điểm trung bình các chức năng, chức năng thể chất: 83,7 điểm, chức năng vai trò: 78,6 điểm; chức năng cảm xúc: 75,4 điểm; chức năng nhận thức: 78,1 điểm; chức năng xã hội: 65,4 điểm.

Đau mạn tính độ 2 ảnh hưởng lớn đến 6 mục điểm số trong thang đo chất lượng cuộc sống cốt lõi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **H Salehiniya, Mohammadian M, Mohammadian-Hafshejani A và cộng sự** (2018). Nasopharyngeal cancer in the world: epidemiology, incidence, mortality and risk factors. *World cancer research journal*. 5(1).
2. **Kh Au, Ngan Roger Kc, Ng Alice Wy và cộng sự** (2018). Treatment outcomes of nasopharyngeal carcinoma in modern era after intensity modulated radiotherapy (IMRT) in Hong Kong: a report of 3328 patients (HKNPCSG 1301 study). *Oral Oncol*. 77, 16-21.
3. **Michael I. Bennett, Kaasa Stein, Barke Antonia và cộng sự** (2019). The IASP classification of chronic pain for ICD-11: chronic cancer-related pain. *Pain*. 160(1), 38-44.
4. **Lachlan Mcdowell, Corry June, Ringash Jolie và cộng sự** (2020). Quality of life, toxicity and unmet needs in nasopharyngeal cancer survivors. *Front Oncol*. 10, 930.
5. **T. L. Huang, Chien C. Y., Tsai W. L. và cộng sự** (2016). Long-term late toxicities and quality of life for survivors of nasopharyngeal carcinoma treated with intensity-modulated radiotherapy versus non-intensity-modulated radiotherapy. *Head Neck*. 38 Suppl 1, E1026-32.
6. **Neil William Scott, Fayers Peter, Aaronson Neil K và cộng sự** (2008). EORTC QLQ-C30 reference values manual.
7. **Wen-Ling Tsai, Huang Tai-Lin, Liao Kuan-Cho và cộng sự** (2014). Impact of late toxicities on quality of life for survivors of nasopharyngeal carcinoma. *BMC Cancer*. 14(1), 1-8.
8. **Neerav Goyal, Day Andrew, Epstein Joel và cộng sự** (2022). Head and neck cancer survivorship consensus statement from the American Head and Neck Society. *Laryngoscope Investigative Otolaryngology*. 7(1), 70-92.

NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI, PHÂN BỐ MUỖI AEADES Ở TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

Nguyễn Thanh Huyền¹, Nguyễn Khắc Lực², Lê Quốc Tuấn²

TÓM TẮT

Muỗi và bọ gậy được thu thập ở 306 hộ gia đình tại thành phố Huế và thị xã Hương Thủy của tỉnh Thừa Thiên- Huế. Kết quả, thu thập được hai loài muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus*, không thu thập được loài *Aedes* khác. Trong đó, số nhà có muỗi *Ae. aegypti* là 63 (20,6%). Số nhà có muỗi *Ae. albopictus* là 62 (20,3%). Muỗi *Ae. aegypti* phân bố ưu thế ở vùng nội thành (thành phố Huế). Muỗi *Ae. albopictus* phân bố ưu thế ở vùng ngoại thành (thị xã Hương Thủy).

Từ khóa: *Ae. aegypti*, *Ae. albopictus*, thành phần loài muỗi *Aedes*, phân bố muỗi *Aedes*

SUMMARY

STUDY ON SPECIES COMPOSITION, DISTRIBUTION OF AEADES MOSQUITO IN THUA THIEN - HUE PROVINCE

Mosquitoes were collected in 306 house in Hue city and Huong Thuy town of Thua Thien-Hue province. As a result, mosquitoes were collected are

Ae. aegypti and *Ae. albopictus*, did not collect other *Aedes*. 63 houses (20,6%) had *Ae. aegypti*, 62 houses (20,3%) had *Ae. albopictus*. *Ae. aegypti* were predominantly distributed in the city (Hue city). *Ae. albopictus* were predominantly distributed in the suburbs (Huong Thuy town).

Keywords: *Ae. aegypti*, *Ae. albopictus*, composition of *Aedes* mosquito, distribution of *Aedes* mosquitoes

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Muỗi *Aedes* truyền rất nhiều mầm bệnh cho con người như mầm bệnh sốt vàng, sốt xuất huyết, sốt Zika, Chikungunya, viêm não Nhật Bản,...[1],[6]. Sốt xuất huyết Dengue là một bệnh được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) xếp vào loại bệnh đáng quan tâm nhất do muỗi truyền. Tại Việt Nam, SXHD là một bệnh phổ biến lưu hành ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước. Tỉnh Thừa Thiên – Huế là một tỉnh nằm ở duyên hải miền Trung của Việt Nam với khí hậu nhiệt đới gió mùa nên rất thích hợp cho muỗi *Aedes* phát triển [2]. Theo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thuộc Sở Y tế tỉnh, những năm gần đây số ca mắc SXHD của tỉnh tăng cao và có xu hướng lan rộng ra toàn tỉnh. Xác định thành phần loài, phân bố muỗi *Aedes* có vai trò quan

¹Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội

²Học viện Quân Y

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thanh Huyền

Email: huyen.vikysinh2@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 22.5.2023

Ngày duyệt bài: 16.6.2023

trọng trong thanh toán ổ dịch và phòng chống dịch SXHD. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu đề tài "Nghiên cứu thành phần loài, phân bố muỗi *Aedes* ở tỉnh Thừa Thiên - Huế"

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus*

2.2. Thời gian nghiên cứu

- Từ 2018 - 2020.

2.3. Địa điểm nghiên cứu

- Nghiên cứu thực địa: tại 6 địa bàn của tỉnh

Thừa Thiên- Huế là phường Ví Dạ, phường Kim Long, phường Hương Long thuộc thành phố Huế; phường Thủy Châu, phường Thủy Dương, xã Thủy Vân thuộc thị xã Hương Thủy.

2.4. Cỡ mẫu nghiên cứu

- Cỡ mẫu trong nghiên cứu điều tra:

+ Điều tra tối thiểu 30 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên trong phường/xã.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Xác định thành phần loài, phân bố muỗi *Aedes.spp* ở tỉnh Thừa Thiên - Huế

Bảng 3.1. Thành phần loài muỗi *Aedes* thu thập ở thành phố Huế và thị xã Hương Thủy

Thành phố/ Thị xã	Phường/xã	Số nhà điều tra	Số nhà có muỗi <i>Ae. aegypti</i> (n, %)	Số nhà có muỗi <i>Ae. albopictus</i> (n, %)	Số nhà muỗi <i>Aedes</i> khác (n, %)
Thành phố Huế	Hương Long	52	9 17,3%	5 9,6%	0
	Kim Long	50	13 26,0%	17 34,0%	0
	Ví Dạ	59	9 15,3%	7 11,9%	0
Thị xã Hương Thủy	Thủy Châu	44	16 36,4%	5 11,4%	0
	Thủy Dương	60	10 16,7%	5 8,3%	0
	Thủy Vân	41	6 14,6%	23 56,1%	0
Tổng		306	63 20,6%	62 20,3%	0

Theo bảng 3.1 cho thấy, kết quả thu thập muỗi ở 306 nhà của 3 phường ở thành phố Huế và 3 phường/xã ở thị xã Hương Thủy thuộc tỉnh Thừa Thiên- Huế đều thu được hai loài muỗi *Ae. albopictus* và *Ae. aegypti*. Trong đó tổng số nhà có muỗi *Ae. aegypti* là 63 nhà (20,6%), tổng số nhà có muỗi *Ae. albopictus* là 62 nhà (20,3%). Các loài muỗi *Aedes* khác không tìm thấy.

Bảng 3.2. Chỉ số nhà có muỗi *Ae. aegypti* ở khu vực nội thành và ngoại thành

Thành phố/thị xã	Phường/xã	Số nhà điều tra	Tổng số nhà có muỗi cái <i>Ae. aegypti</i>	Chỉ số nhà có muỗi <i>Ae. aegypti</i> (%)
Thành phố Huế (khu vực nội thành)	Hương Long	52	8	15,38
	Kim Long	50	12	24,0
	Ví Dạ	59	6	10,17
Tổng		161	26	16,15
Thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành)	Thủy Châu	44	11	25,0
	Thủy Dương	60	4	6,67
	Thủy Vân	41	3	7,32
Tổng		145	18	12,41

Kết quả bảng 3.2 cho thấy, chỉ số nhà có muỗi (CSNCM) *Ae. aegypti* cao nhất thuộc phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy (đại diện cho khu vực ngoại thành) với 25%. CSNCM *Ae. aegypti* thấp nhất thuộc phường Thủy Dương, thị

xã Hương Thủy với 6,67%. Kết quả điều tra cũng cho thấy, CSNCM *Ae. aegypti* ở thành phố Huế (khu vực nội thành) với 16,15% cao hơn thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành) với 12,41%.

Bảng 3.3. Chỉ số nhà có muỗi *Ae. albopictus* ở khu vực nội thành và ngoại thành

Thành phố/thị xã	Phường/xã	Số nhà điều tra	Tổng số nhà có muỗi cái <i>Ae. albopictus</i>	Chỉ số nhà có muỗi <i>Ae. albopictus</i> (%)
Thành phố Huế (khu vực nội thành)	Hương Long	52	4	7,69
	Kim Long	50	8	16,0
	Ví Dạ	59	5	8,47
Tổng		161	17	10,56
Thị xã Hương	Thủy Châu	44	3	6,82

Thủy (khu vực ngoại thành)	Thủy Dương	60	4	6,67
	Thủy Vân	41	21	51,22
Tổng		145	28	19,31

Trong 306 nhà ở 6 phường/xã của 2 thành phố/thị xã cho thấy, chỉ số nhà có muỗi (CSNCM) *Ae. albopictus* cao nhất thuộc xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành) với 51,22% và thấp nhất thuộc phường Thủy

Dương, thị xã Hương Thủy với 6,67%. Kết quả điều tra cũng cho thấy, CSNCM *Ae. albopictus* ở thành phố Huế (khu vực nội thành) với 10,56% thấp hơn thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành) với 19,31%.

Bảng 3.4. Chỉ số mật độ muỗi *Ae. aegypti* ở khu vực nội thành và ngoại thành

Thành phố/thị xã	Phường/xã	Số nhà điều tra	Số lượng muỗi cái	Chỉ số mật độ muỗi <i>Ae. aegypti</i> (con/nhà)
Thành phố Huế (khu vực nội thành)	Hương Long	52	11	0,21
	Kim Long	50	18	0,36
	Vĩ Dạ	59	9	0,15
Tổng		161	38	0,24
Thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành)	Thủy Châu	44	14	0,32
	Thủy Dương	60	6	0,10
	Thủy Vân	41	4	0,10
Tổng		145	24	0,17

Điều tra 306 nhà của 6 phường, xã ở 2 thành phố/thị xã cho thấy chỉ số mật độ muỗi (CSMDM) *Ae. aegypti* cao nhất ở phường Kim Long thuộc thành phố Huế (0,36 con/nhà). CSMDM *Ae. aegypti* thấp nhất ở phường Thủy Dương và xã Thủy Vân

thuộc thị xã Hương Thủy (0,10 con/nhà). Kết quả điều tra cũng cho thấy, CSMDM *Ae. aegypti* ở thành phố Huế (khu vực nội thành) cao hơn với 0,24 con/nhà so với thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành) với 0,17 con/nhà.

Bảng 3.5. Chỉ số mật độ muỗi *Ae. albopictus* ở khu vực nội thành và ngoại thành

Thành phố/thị xã	Phường/xã	Số nhà điều tra	Số lượng muỗi cái	Chỉ số mật độ muỗi <i>Ae. albopictus</i> (con/nhà)
Thành phố Huế (khu vực nội thành)	Hương Long	52	7	0,13
	Kim Long	50	8	0,16
	Vĩ Dạ	59	6	0,10
Tổng		161	21	0,13
Thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành)	Thủy Châu	44	9	0,20
	Thủy Dương	60	4	0,07
	Thủy Vân	41	37	0,90
Tổng		145	50	0,34

Điều tra 306 nhà của 6 phường, xã ở 2 thành phố/thị xã cho thấy chỉ số mật độ muỗi (CSMDM) *Ae. albopictus* cao nhất ở xã Thủy Vân (0,9 con/nhà) và thấp nhất ở phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy (0,07 con/nhà). Kết quả cũng

cho thấy, CSMDM *Ae. albopictus* ở thành phố Huế (khu vực nội thành) thấp hơn với 0,13 con/nhà so với thị xã Hương Thủy (khu vực ngoại thành) với 0,34 con/nhà.

Bảng 3.6. Chỉ số dụng cụ chứa nước có bọ gậy *Ae. aegypti*, *Ae. albopictus* (CI) và chỉ số Breteau (BI) tại các điểm điều tra

Thành phố/thị xã	Phường/xã	Số nhà điều tra	Loài	Số DCCN	Số DCCN có BG	Chỉ số CI (%)	Chỉ số BI (%)
Thành phố Huế	Hương Long	52	<i>Ae. aegypti</i>	149	12	8,1	23,08
			<i>Ae. albopictus</i>		19	12,75	36,54
	Kim Long	50	<i>Ae. aegypti</i>	122	14	11,48	28,0
			<i>Ae. albopictus</i>		13	10,66	26,0
	Vĩ Dạ	59	<i>Ae. aegypti</i>	146	6	4,11	10,17
			<i>Ae. albopictus</i>		13	8,90	22,03
Thị xã Hương Thủy	Thủy Châu	44	<i>Ae. aegypti</i>	105	7	6,67	15,91
			<i>Ae. albopictus</i>		10	9,52	22,73
	Thủy Dương	60	<i>Ae. aegypti</i>	210	14	6,67	23,33

			Ae. albopictus		15	7,14	25,0
	Thủy Vân	41	Ae. aegypti	141	8	5,67	19,51
			Ae. albopictus		27	19,15	65,85

Kết quả bảng 3.6 cho thấy, chỉ số DCCN có bộ gậy muỗi (CI) *Ae. aegypti* cao nhất ở phường Kim Long (11,48%) và thấp nhất ở phường Ví Dạ, thành phố Huế (4,11%). Chỉ số CI muỗi *Ae. albopictus* cao nhất ở xã Thủy Vân (19,15%) và thấp nhất ở phường Thủy Dương (7,14%). Chỉ số Breteau (BI) của muỗi *Ae. aegypti* cao nhất ở phường Kim Long (28%) và thấp nhất ở phường Ví Dạ, thành phố Huế (10,17%). Chỉ số BI của muỗi *Ae. albopictus* cao nhất ở xã Thủy Vân (65,85%) và thấp nhất ở phường Ví Dạ (22,03%).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Thành phần loài muỗi *Aedes* spp. Ở 306 hộ gia đình tại 6 phường/xã của thành phố Huế và thị xã Hương Thủy đều thu thập được hai loài muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus*, không thu thập được loài *Aedes* khác. Trong đó số nhà có muỗi *Ae. aegypti* tại 3 phường của thành phố Huế và 3 phường/xã của thị xã Hương Thủy là 63 (20,6%), số nhà có muỗi *Ae. albopictus* là 62 (20,3,3%), số nhà có muỗi *Aedes* khác (0%). Kết quả điều tra này cũng phù hợp với kết quả điều tra về thành phần loài muỗi gây bệnh SXHD tại Huế năm 2012 của Lê Tự Hạnh và cs [3].

4.2. Đặc điểm phân bố muỗi *Aedes*. Nghiên cứu đã điều tra 161 hộ gia đình ở 3 phường của thành phố Huế là phường Hương Long, Kim Long, Ví Dạ. Ba phường này đại diện cho địa bàn nội thành với mật độ dân số cao, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh. Các địa điểm nghiên cứu ở thị xã Hương Thủy là phường Thủy Châu, phường Thủy Dương và xã Thủy Vân với 145 hộ gia đình. Các địa điểm này đại diện cho địa bàn ngoại thành với mật độ dân số thưa, nhiều cây xanh. Kết quả điều tra đã thu thập được cả hai loài muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus* ở 6 phường/xã. CSNCM *Ae. aegypti* ở 3 phường thuộc thành phố Huế là 16,15%. Trong đó CSNCM *Ae. aegypti* ở phường Kim Long, Hương Long, Ví Dạ có chỉ số lần lượt là 24%, 15,38% và 10,17%. CSNCM *Ae. aegypti* ở 3 phường thuộc thị xã Hương Thủy là 12,41%. CSNCM *Ae. aegypti* của phường Thủy Châu là 25%, xã Thủy Vân là 7,32% và phường Thủy Dương có chỉ số thấp nhất trong 6 phường/xã điều tra với 6,67%. Như vậy, CSNCM *Ae. aegypti* của 3 phường của vùng nội thành cao hơn so với CSNCM của 3 phường/xã của vùng ngoại thành. CSNCM *Ae. albopictus* ở 3 phường thuộc thành phố Huế là 10,56 %. Các phường Hương Long, Kim Long, Ví

Dạ có chỉ số lần lượt là: 7,69%, 16%, 8,47%. CSNCM *Ae. albopictus* của 3 phường/xã thuộc thị xã Hương Thủy là 19,31%. Phường Thủy Châu là 6,82%, phường Thủy Dương là 6,67%, xã Thủy Vân có chỉ số cao nhất trong 6 phường/xã điều tra với 51,22%. Như vậy, CSNCM *Ae. albopictus* ở vùng nội thành thấp hơn so với vùng ngoại thành. CSMĐM *Ae. aegypti* ở khu vực nội thành là 0,24 con/nhà, cao hơn ở khu vực ngoại thành với 0,17 con/nhà. Trong đó, CSMĐM *Ae. aegypti* ở phường Kim Long (0,36 con/nhà), phường Hương Long (0,21 con/nhà), phường Ví Dạ (0,15 con/nhà). CSMĐM *Ae. aegypti* ở phường Thủy Châu (0,32 con/nhà), phường Thủy Dương (0,10 con/nhà) và xã Thủy Vân (0,10 con/nhà). CSMĐM *Ae. albopictus* ở khu vực nội thành (0,13 con/nhà), thấp hơn ở khu vực ngoại thành (0,34 con/nhà). CSMĐM *Ae. albopictus* ở phường Kim Long (0,16 con/nhà), phường Hương Long (0,13 con/nhà), Ví Dạ (0,10 con/nhà). CSMĐM *Ae. albopictus* ở phường Thủy Châu (0,2 con/nhà), phường Thủy Dương (0,07 con/nhà) và xã Thủy Vân (0,9 con/nhà). Kết quả điều tra cũng cho thấy, ở 3 phường của khu vực nội thành CSMĐM và CSNCM *Ae. aegypti* đều cao hơn CSMĐM và CSNCM *Ae. albopictus*. Tại phường Kim Long CSMĐM và CSNCM *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus* đều cao nhất trong 3 phường tại thành phố Huế. CSMĐM *Ae. aegypti* tại phường này cũng là cao nhất trong 6 phường/xã với 0,36 con/nhà. Nguyên nhân có thể phường Kim Long là một phường có tốc độ đô thị hóa tăng nhanh của thành phố Huế. Bên cạnh đó kiến trúc của phường Kim Long rất độc đáo, bao gồm các khu nhà kiểu đô thị, các phố xá đông đúc xen kẽ với đình làng và các miệt vườn. Đây có thể là môi trường rất thuận lợi cho hai loài muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus* sinh sống và hoạt động. Tại thị xã Hương Thủy, sự phân bố của hai loài muỗi có sự khác biệt rõ rệt giữa các phường/xã. Mặc dù phường Thủy Châu thuộc vùng ngoại thành nhưng CSNCM và CSMĐM *Ae. aegypti* tương đối cao và cao hơn CSMĐM *Ae. albopictus* (CSNCM *Ae. aegypti* là 25% và CSNCM *Ae. albopictus* là 6,82%; CSMĐM *Ae. aegypti* là 0,32con/nhà và CSMĐM *Ae. albopictus* là 0,2 con/nhà). Kết quả điều tra cũng cho thấy, tại phường Thủy Dương hiếm gặp muỗi *Ae. albopictus* hơn so với muỗi *Ae. aegypti* (CSMĐM *Ae. aegypti* là 0,1 cao hơn CSMĐM *Ae. albopictus* với 0,07). Nguyên nhân có thể phường Thủy Dương và phường Thủy

Châu là các phường đang có tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, các khu nhà và khu phố kiểu đô thị dần thay thế các khu nhà vườn và cây xanh, mật độ dân số ngày càng tăng. Trong khi đó tại xã Thủy Vân, CSMĐM và CSNCM Ae. aegypti thấp, thấp hơn rất nhiều so với CSMĐM và CSNCM Ae. albopictus. Bên cạnh đó, xã Thủy Vân có CSMĐM và CSNCM Ae. albopictus rất cao, cao nhất trong 6 phường/xã điều tra (CSMĐM là 0,9 con/nhà, CSNCM là 51,22%). Nguyên nhân có thể do tốc độ đô thị hóa của xã Thủy Vân còn chậm, diện tích chủ yếu là đất nông nghiệp cùng với các ngôi nhà có kiểu kiến trúc nhà vườn với nhiều cây xanh, mật độ dân số thưa thớt. Những yếu tố đó ở xã Thủy Vân có thể là môi trường thuận lợi cho loài muỗi Ae. albopictus sinh sống và phát triển. Chỉ số dụng cụ chứa nước có bọ gậy muỗi (CI) Ae. aegypti cao nhất ở phường Kim Long và thấp nhất ở phường Vĩ Dạ. Chỉ số CI Ae. albopictus cao nhất ở xã Thủy Vân thuộc khu vực ngoại thành, thấp nhất ở phường Kim Long thuộc khu vực nội thành. Ở tất cả phường/xã của vùng ngoại thành, chỉ số CI của Ae. aegypti đều thấp hơn so với CI của Ae. albopictus. Trong khi đó, ở vùng nội thành là hai phường Hương Long và Vĩ Dạ chỉ số CI của BG Ae. aegypti thấp hơn so với CI của BG Ae. albopictus.

Như vậy, phân tích các kết quả đều cho thấy muỗi trưởng thành Ae. aegypti trong 306 hộ gia đình ở 6 phường/xã thuộc tỉnh Thừa Thiên- Huế phân bố ưu thế ở vùng nội thành. Muỗi trưởng thành Ae. albopictus phân bố ưu thế ở vùng ngoại thành. Điều này cho thấy muỗi Ae. aegypti trưởng thành ưa sống và hoạt động ở vùng thành thị có mật độ dân số cao, còn muỗi Ae. albopictus trưởng thành ưa sống và hoạt động ở vùng nông thôn có nhiều cây xanh, mật độ dân số thưa thớt. Tuy nhiên, các kết quả cũng cho thấy muỗi Ae. albopictus và Ae. aegypti có xu hướng mở rộng vùng phân bố cả ở vùng nông thôn và thành thị. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều kết quả nghiên cứu về sự phân bố muỗi Ae. aegypti và Ae. albopictus ở trên thế giới và cũng như ở Việt Nam. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Khắc Lực và cs (2013) tại 6 quận nội thành ở Hà Nội đã cho thấy, ở các quận như Hoàng Mai và Thanh Xuân có tỷ lệ Ae. albopictus cao hơn Ae. aegypti (5,3% và 5,7% so với 17,87% và 14,9%)[4]. Nguyên nhân của những kết quả này có thể do khí hậu trở nên ẩm hơn rất thích hợp cho muỗi Ae. albopictus phát triển. Quá trình đô thị hóa của vùng ngoại thành đang được đẩy mạnh với nhiều nhà cửa, công trình được xây dựng thay thế dần các cây xanh. Các

hoạt động thường xuyên của con người giữa vùng nông thôn và thành thị như hoạt động thương mại, du lịch... Bên cạnh đó mật độ dân số của vùng nông thôn ngày càng tăng. Xu hướng mở rộng vùng phân bố của hai loài muỗi này làm tăng nguy cơ bùng phát dịch đồng thời làm diễn biến dịch SXHD càng trở nên phức tạp và khó kiểm soát. Theo hướng dẫn "Giám sát và phòng chống bệnh sốt xuất huyết Dengue" của Bộ Y tế năm 2014, nếu CSMĐM cao (> 0,5 con/nhà) hoặc chỉ số Breteau (BI) >30 là yếu tố nguy cơ cao. Kết quả điều tra cho thấy xã Thủy Vân thuộc thị xã Hương Thủy là xã có nguy cơ cao bùng phát dịch SXHD với CSMĐM là 0,9% và chỉ số BI Ae. albopictus là 65,85%. Phường Hương Long thuộc thành phố Huế cũng là phường có nguy cơ cao với chỉ số BI Ae. albopictus là 36,54%, chỉ số BI Ae. aegypti (véc tơ chính gây dịch SXHD ở Việt Nam) cao với 23,08%. Ngoài ra, phường Kim Long thuộc thành phố Huế cũng là phường có nguy cơ bùng phát dịch SXHD với CSMĐM Ae. aegypti cao là 0,36 con/nhà và chỉ số BI Ae. aegypti cao với 28%.

V. KẾT LUẬN

5.1. Thành phần loài Aedes spp tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau khi thu thập muỗi ở 306 nhà thuộc 2 địa điểm của tỉnh Thừa Thiên- Huế là thành phố Huế và thị xã Hương Thủy, đã xác định sự có mặt của 2 loài muỗi Ae. aegypti và Ae. albopictus, không tìm thấy loài muỗi Aedes khác.

5.2. Phân bố của muỗi Aedes tại tỉnh Thừa Thiên - Huế: - Muỗi trưởng thành Ae. aegypti trong 306 hộ gia đình ở 6 phường/xã thuộc tỉnh Thừa Thiên- Huế phân bố ưu thế ở vùng nội thành (thành phố Huế). CSNCM Ae. aegypti ở khu vực nội thành là 16,15%, khu vực ngoại thành là 12,41%. CSMĐM Ae. aegypti ở khu vực nội thành là 0,24 con/nhà, khu vực ngoại thành là 0,17 con/nhà.

- Muỗi trưởng thành Ae. albopictus phân bố ưu thế ở vùng ngoại thành (thị xã Hương Thủy). CSNCM Ae. albopictus ở khu vực nội thành là 10,56%, khu vực ngoại thành là 19,31%. CSMĐM Ae. albopictus ở khu vực nội thành là 0,17 con/nhà, khu vực ngoại thành là 0,34 con/nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ môn Sốt rét- Ký sinh trùng và côn trùng** (2017), Ký sinh trùng và côn trùng Y học, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 177-181.
- Cổng thông tin điện tử Thừa Thiên- Huế** (2020), Giới thiệu tổng quan tỉnh Thừa Thiên- Huế. <<https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-kinh-te-xa-hoi/tid/Gioi-thieu-tong-quan-Thua->

- Thien-Hue>,[ngày truy cập: 12 tháng 3 năm 2020].
- Lê Tự Hạnh, Nguyễn Đình Sơn, Đặng Diệu Thúy, et al** (2012), Đặc điểm sinh thái và thành phần loài muỗi gây bệnh sốt xuất huyết tại tỉnh Thừa Thiên- Huế 2012. Hội nghị khoa học - Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên- Huế.
 - Nguyễn Khắc Lực, Nguyễn Thị Vân, Vũ Xuân Nghĩa** (2013), Nghiên cứu một số đặc điểm về phân bố, tập tính sinh thái của muỗi Aedes aegypti và Aedes albopictus tại khu vực Hà Nội. Tạp chí Y học thực hành, 6(874): 31-33.
 - Mahmoud Kamal, Mohamed A. Kenawy, Magda Hassan Rady, et al** (2018), Mapping the global potential distributions of two arboviral vectors Aedes aegypti and Ae. albopictus under changing climate. PLoS ONE, 13: e0210122.
 - Mary Shipp Watson** (1967), Aedes (Stegomyia) albopictus: a literature review Archived 22 October 2014 at the Wayback Machine. Dep. Army, Ft. Detrick, MD, Misc, 22: 1-38.

THỰC TRẠNG CĂNG THẲNG VÀ CHẤT LƯỢNG GIẤC NGỦ CỦA LỰC LƯỢNG TUYẾN ĐẦU THAM GIA CHỐNG DỊCH COVID 19 TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Lợi¹, Nguyễn Hoàng Yên^{1,2}, Trần Thị Thu Hà^{1,2},
Vương Đình Thủy¹, Nguyễn Kim Anh¹,
Nguyễn Doãn Phương¹, Nguyễn Văn Tuấn^{1,2}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả tình trạng căng thẳng tâm lý và chất lượng giấc ngủ của nhân lực tuyến đầu tham gia chống dịch COVID 19 tại thành phố Hồ Chí Minh. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang nhân viên tuyến đầu tham gia công tác điều trị, chăm sóc người bệnh nhiễm COVID 19 tại Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 09 năm 2021 đến tháng 09 năm 2022. **Kết quả:** Nhân lực cân bằng về giới tính (50,1% so với 49,9%), nhân lực chủ yếu là bác sĩ (45,2%) và điều dưỡng (38,7%). Lượng nhân viên y tế có kinh nghiệm làm việc trên 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (28,8%). Đa số các đối tượng được tiêm vắc xin COVID 19 mũi thứ 2 (98,8%) với thời gian trên 4 tuần (89,9%). Đa số đối tượng được trang bị kiến thức và tinh thần trước khi tham gia chống dịch COVID 19 ở mức độ vừa phải với tỉ lệ tương ứng lần lượt là 56% và 50,3%. 76% đối tượng nghiên cứu chứng kiến ít nhất 1 người bệnh tử vong trong tua trực của mình. Đa số các đối tượng nghiên cứu lo lắng về việc lây nhiễm COVID 19, 41,8% đối tượng nghiên cứu luôn luôn lo lắng về việc lây nhiễm COVID 19 cho người sống cùng. Chủ yếu các đối tượng nghiên cứu cảm thấy quá tải trong công việc chiếm 82,7%. Tỉ lệ chất lượng giấc ngủ kém ở nhóm đối tượng nghiên cứu là 62,5%. **Kết luận:** Nhân lực chủ yếu phục vụ trong công tác chống dịch ở Thành phố Hồ Chí Minh là bác sĩ và điều dưỡng. Việc trang bị trước kiến thức, tinh thần và miễn dịch đã được thực hiện, tuy nhiên chưa đạt mức hiệu quả cao. Nhân viên y tế phải đối mặt với rất nhiều căng thẳng trong quá trình tham gia chống dịch như lo lắng bản thân hoặc người thân bị

lây COVID 19, giảm kết nối và cảm thấy quá tải trong công việc, biểu hiện qua chất lượng giấc ngủ bị suy giảm đáng kể.

SUMMARY

STRESS AND SLEEP QUALITY STATUS OF FRONTLINE HEALTHCARE WORKERS PARTICIPATING IN FIGHTING THE COVID 19 EPIDEMIC IN HO CHI MINH CITY

Objectives: To describe mental stress status and sleep quality of frontline healthcare workers participating in fighting the COVID 19 epidemic in Ho Chi Minh city. **Subjects and methods:** Cross-sectional description frontline healthcare workers who participate in treatment, taking care of COVID 19 patients in Ho Chi Minh City from September 2021 to September 2022. **Results:** In our research, the number of male and female were equal (50,1% in compared with 49,9%), the majority of medical staffs were doctors (45,2%) and nurses (38,7%). Those with more than 10 years of experience were account for the highest percentage (28,8%). Most of them were vaccinated 2 times with COVID 19 vaccine (98,8%), with the duration more than 4 weeks (89,9%). The majority of medical staffs sent to fight the epidemic were trained and mentally prepared beforehand, with intermate degree respectively 56% and 50,3%. 76% of medical staffs witnessed 1 death or more in their shift. Many individuals were worried that they would be infected by the disease, 41,8% were always worried of infecting COVID 19 to their roommate and relatives. 82,7% found the work to be overwhelming. 62,5% of them got bad quality sleep. **Conclusion:** Most of frontline healthcare workers serving in fighting COVID 19 epidemic were doctors and nurses. There were preparation in knowledge, mental and vaccination beforehand, however not at high efficiency. Frontline healthcare workers faced tremendous stress during their working time due to fear of getting infected, infecting their relatives,

¹Viện Sức khỏe Tâm thần Quốc gia

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Bùi Văn Lợi

Email: buitrinhloi@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 19.5.2023

Ngày duyệt bài: 20.6.2023